

**BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
BAN CHỈ ĐẠO ỨNG DỤNG
CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **59** /BCĐƯDCNTT-TTCNTT

Hà Nội, ngày **09** tháng **01** năm **2018**

V/v báo cáo tình hình ứng dụng công nghệ thông tin của các đơn vị trực thuộc Bộ KH&CN năm 2017

Kính gửi:

Thực hiện yêu cầu tại Công văn số 4659/BTTTT-THH ngày 25/12/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc thông báo ban hành Phương pháp đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của cơ quan nhà nước và gửi số liệu báo cáo.

Để có cơ sở xây dựng Báo cáo tình hình ứng dụng CNTT của Bộ Khoa học và Công nghệ, Ban chỉ đạo ứng dụng công nghệ thông tin đề nghị các đơn vị:

- Báo cáo tình hình ứng dụng CNTT của đơn vị mình theo biểu mẫu đính kèm (**phạm vi thống kê bao gồm cả các đơn vị cấp dưới**).

- Báo cáo của đơn vị sẽ được sử dụng để đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT của Bộ Khoa học và Công nghệ, do đó đơn vị cần cung cấp thông tin chính xác, phản ánh đúng thực trạng của toàn đơn vị.

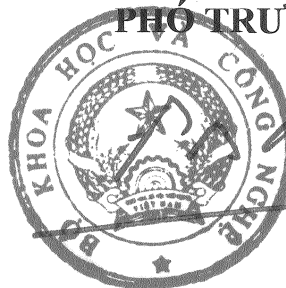
Văn bản trả lời của đơn vị gửi về Trung tâm Công nghệ thông tin, 113 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội trước ngày **15/01/2018** để tổng hợp, báo cáo Lãnh đạo Bộ. Mọi thông tin liên hệ theo địa chỉ: ông Nguyễn Quốc Việt, điện thoại 024.39439061, hộp thư điện tử: vietnq@most.gov.vn.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý đơn vị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Trưởng ban (để b/c);
- Lưu: VT, TTCNTT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



**THỨ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
Phạm Đại Dương**

BIỂU MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CỦA ĐƠN VỊ

*(Kèm theo Công văn số 59 / BCĐƯDCNTT-TTCNTT ngày 09 tháng 11 năm 2018
của Ban chỉ đạo ứng dụng công nghệ thông tin)*

Thông tin theo báo cáo này được sử dụng để đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của Bộ Khoa học và Công nghệ. Do đó, Trung tâm Công nghệ thông tin trân trọng đề nghị các đơn vị cung cấp thông tin chính xác, phản ánh đúng thực trạng.

Mốc thời gian cho các số liệu thống kê: 01/12 năm trước đến hết ngày 30/11 của năm báo cáo.

Vui lòng tham khảo mục “Giải thích từ ngữ” (Mục 10) tại trang cuối trước khi thực hiện khai thông tin.

MỤC 1. THÔNG TIN CHUNG

1. Năm báo cáo:
2. Tên cơ quan báo cáo:
3. Địa chỉ cơ quan:
4. Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức:
5. Phạm vi đánh giá ứng dụng CNTT:
 - 5.1. Tổng số đơn vị cấp dưới:
 - 5.2. Tổng số cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị (viết tắt CBCCVC): người

MỤC 2. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CNTT (Các đơn vị sử dụng hạ tầng chung của Bộ bỏ qua mục này)

1. Trang bị máy tính (bao gồm máy tính để bàn, xách tay, máy tính bảng).
Tổng số máy tính: chiếc
2. Cài đặt phần mềm diệt Virus bản quyền có trả phí:
Tổng số máy tính được cài đặt: chiếc
3. Kết nối mạng Internet
- Tổng băng thông kết nối Internet quy đổi của đơn vị (cách tính xem tại mục 10.1):
..... Mbps.

4. Kết nối mạng diện rộng của Bộ (WAN - Wide area network)

Ghi chú: Mạng diện rộng (WAN) của Bộ là một hệ thống mạng kết nối các mạng cục bộ (LAN - Local Area Network) của các đơn vị thuộc Bộ với nhau (trong trường hợp Bộ có mạng kết nối các đơn vị với nhau thì cũng được tính tương tự).

- Số lượng đơn vị cấp dưới đã kết nối với mạng diện rộng của Bộ: đơn vị

MỤC 3. ỨNG DỤNG CNTT TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

1. Hệ thống thư điện tử

Ghi chú: Bộ và các đơn vị thuộc Bộ có thể có nhiều hệ thống thư điện tử.

- Hệ thống thư điện tử dùng chung là hệ thống thư điện tử của Bộ triển khai cấp cho các CBCCVC sử dụng phục vụ cho công việc, với định dạng thư điện tử @most.gov.vn, do Trung tâm Công nghệ Thông Tin của Bộ quản lý.

- Hệ thống thư điện tử dùng riêng là hệ thống thư điện tử do các đơn vị triển khai cấp cho các CBCCVC sử dụng phục vụ cho công việc, do các đơn vị tự quản lý.

1.1. Đơn vị có bao nhiêu hệ thống thư điện tử dùng riêng: hệ thống

1.2. Số lượng CBCCVC được cấp tài khoản thư điện tử (bao gồm hệ thống thư điện tử dùng chung và dùng riêng):người,

Trong đó,

- Số lượng CBCCVC được cấp tài khoản thư điện tử dùng chung: người ,

- Số lượng CBCCVC được cấp tài khoản thư điện tử dùng riêng: người ,

1.3. Tỷ lệ CBCCVC thường xuyên sử dụng thư điện tử trong công việc: %

2. Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành (QLVBĐH)

Ghi chú: Bộ và các đơn vị thuộc Bộ có thể có nhiều hệ thống QLVBĐH.

- Hệ thống QLVBĐH của Bộ là hệ thống do Trung tâm Công nghệ thông tin của Bộ quản lý, trang bị cho CBCCVC và các đơn vị phục vụ trong công việc trao đổi văn bản điện tử và điều hành tại địa chỉ <https://vb.most.gov.vn> (sau đây gọi là Hệ thống QLVBĐH dùng chung)

- Hệ thống QLVBĐH dùng riêng là hệ thống do đơn vị triển khai, trang bị cho CBCCVC và các đơn vị cấp dưới phục vụ trong công việc trao đổi văn bản điện tử và điều hành, do các đơn vị tự quản lý (sau đây gọi là Hệ thống QLVBĐH dùng riêng)

- Kết nối các hệ thống QLVBĐH là việc chuyển văn bản dưới dạng điện tử từ hệ thống QLVBĐH này đến hệ thống QLVBĐH khác.

2.1. Hiện trạng triển khai

- Đơn vị có Hệ thống QLVBĐH dùng riêng không?:

Có Không

- Nếu có, số lượng hệ thống QLVBĐH dùng riêng của đơn vị đã kết nối với Hệ thống QLVBĐH dùng chung: hệ thống

2.2. Thông tin phục vụ đánh giá hiệu quả sử dụng Hệ thống QLVBĐH

- Tổng số văn bản trao đổi với các đơn vị thuộc Bộ khác hoàn toàn dưới dạng điện tử: văn bản

- Tổng số văn bản trao đổi với các đơn vị thuộc Bộ khác dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy: văn bản

3. Các ứng dụng đã triển khai

Ghi chú: Đơn vị có thể triển khai nhiều ứng dụng

- Ứng dụng cơ bản là ứng dụng phục vụ chung cho hoạt động của Bộ và công tác quản trị nội bộ (nhân sự, tài sản, kinh phí hoạt động...).

- Ứng dụng chuyên ngành là ứng dụng nhằm thực hiện những công việc, nghiệp vụ chuyên ngành phục vụ công tác quản lý nhà nước đặc thù của Bộ.

3.1. Ứng dụng cơ bản

a. Quản lý nhân sự

- Số đơn vị cấp dưới triển khai: đơn vị,

b. Quản lý kế toán - tài chính

- Số đơn vị cấp dưới triển khai: đơn vị,

c. Quản lý tài sản

- Số đơn vị cấp dưới triển khai: đơn vị,

d. Quản lý Thi đua - Khen thưởng

- Số đơn vị cấp dưới triển khai: đơn vị,

đ. Các ứng dụng khác, nêu rõ tên ứng dụng:

- Số đơn vị cấp dưới triển khai: đơn vị,

3.2. Ứng dụng chuyên ngành

Cung cấp danh sách các ứng dụng chuyên ngành tại **Bảng 1A.1**

4. Phần mềm Một cửa điện tử

Hiệu quả sử dụng trong năm

- Tổng số hồ sơ tiếp nhận qua Phần mềm Một cửa điện tử của đơn vị: hồ sơ

- Tổng số hồ sơ được giải quyết đúng hạn: hồ sơ Tỷ lệ: %

MỤC 4. CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN (Các đơn vị không có dịch vụ công bỏ qua mục này)

1. Tổng số dịch vụ hành chính công (toàn bộ số thủ tục hành chính của đơn vị):
..... dịch vụ

2. Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 1, 2: dịch vụ

3. Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3: dịch vụ

Cung cấp danh sách các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 của đơn vị tại **Bảng 1A.2.**

4. Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4: dịch vụ

Cung cấp danh sách các dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 của đơn vị tại **Bảng 1A.3.**

5. Sử dụng giao thức https

- Số lượng website, portal cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của đơn vị:
..... Website/portal

- Trong đó, số lượng website, portal cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của đơn vị sử dụng giao thức https: Website/portal

MỤC 5. CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH VÀ CÁC QUY ĐỊNH CHO ỨNG DỤNG CNTT

Ghi chú: Các nội dung dưới đây có thể nằm trong một quyết định riêng hoặc chung trong một văn bản.

TT	Nội dung	Nếu có, vui lòng cung cấp số, tên, ngày văn bản và địa chỉ URLs (hoặc gửi kèm nếu không có địa chỉ URLs)
1	Quy định về trao đổi, lưu trữ, xử lý văn bản điện tử trong hoạt động của cơ quan nhà nước	
2	Quy định về danh mục các văn bản, tài liệu trao đổi chính thức bằng văn bản điện tử, không sử dụng văn bản giấy	
3	Quy chế quản lý, sử dụng chứng thư số và chữ ký số	
4	Quy định hoạt động quản lý, cung cấp dịch vụ công trực tuyến	
5	Chính sách thúc đẩy người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến	
6	Ban hành văn bản quy định về tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích (theo Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ)	

TT	Nội dung	Nếu có, vui lòng cung cấp số, tên, ngày văn bản và địa chỉ URLs (hoặc gửi kèm nếu không có địa chỉ URLs)
7	Ban hành danh sách mã định danh theo Quy chuẩn QCVN 102:2016/BTTTT	
8	Ban hành các văn bản gắn kết giữa ứng dụng CNTT với cải cách hành chính	
9	Ban hành các văn bản liên quan đến quy định kỹ thuật, phương án kỹ thuật, quy chuẩn, tiêu chuẩn để hướng dẫn kết nối giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu trong một hoặc nhiều các trường hợp sau: - Giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các đơn vị thuộc Bộ; - Kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia; hoặc với các hệ thống thông tin có quy mô và phạm vi từ Trung ương đến địa phương; hoặc với các hệ thống thông tin khác của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tỉnh.	
10	Các văn bản khác liên quan đến ứng dụng CNTT	

MỤC 7. NHÂN LỰC CHO ỨNG DỤNG CNTT

1. Nhân lực cho ứng dụng CNTT

1.1. Tại đơn vị

- Số đơn vị cấp dưới có CBCCVC chuyên trách về CNTT: người

- Tổng số CBCCVC chuyên trách về CNTT tại đơn vị: người

1.2. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của CBCCVC chuyên trách CNTT (văn bằng trong lĩnh vực CNTT):

Tiến sỹ: người

Thạc sỹ: người

Đại học: người

Cao đẳng: người

Trung cấp: người

Khác: người

Số lượng CBCCVC có chứng chỉ về An toàn bảo mật (CISSP, Security+, CISA, CISM...):
..... người

Số lượng CBCCVC có các chứng chỉ về Quản trị mạng (MCSE, MCSA, CCNA, CCNP...): người

Số lượng CBCCVC có chứng chỉ về Quản trị cơ sở dữ liệu (MCDBA, OCA, OCM, OCP...): người

1.3. Kỹ năng ứng dụng CNTT các CBCCVC trong Bộ

- Số lượng CBCCVC thường xuyên sử dụng máy tính để xử lý công việc: %
- Số lượng CBCCVC thường xuyên sử dụng internet để xử lý công việc: %

2. Đào tạo về CNTT

2.1. Đào tạo về CNTT cho CBCCVC chuyên trách CNTT của đơn vị

- Số lượng CBCCVC chuyên trách CNTT được đào tạo về CNTT trong năm: người

2.2. Đào tạo về CNTT cho CBCCVC của đơn vị

- Số lượng CBCCVC (không tính số lượng đã kê khai tại mục 2.1) được đào tạo về CNTT trong năm: người

MỤC 8. THÔNG TIN LIÊN HỆ

1. Họ và tên người thực hiện báo cáo:

2. Đơn vị công tác:

3. Chức vụ:

4. Điện thoại cố định: Điện thoại di động:

5. Thư điện tử:

....., ngày tháng năm
Người khai
(Ký và ghi rõ họ, tên)

....., ngày tháng năm
Thủ trưởng cơ quan
(Ký tên, đóng dấu)

Bảng 1A.1: DANH SÁCH CÁC ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH CỦA ĐƠN VỊ

TT	Tên ứng dụng	Đơn vị chủ trì	Quy mô sử dụng		Kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin khác (Có: 1/ Không: 0)
			<i>Đánh dấu [x] vào ô phù hợp</i>		
			Đơn vị thuộc Bộ	Các đơn vị trong và ngoài Bộ	
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					
9					
10					
11					
12					
13					
14					
...					

Bảng 1A.2: DANH SÁCH CÁC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 3 CỦA ĐƠN VỊ

Ghi chú: Trường hợp không khai báo thông tin về số lượng hồ sơ tại cột (6) và cột (7) tương ứng với mỗi dịch vụ khai báo được hiểu là không có hồ sơ phát sinh qua DVCTT.

TT	Nhóm dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Địa chỉ đăng tải dịch vụ	Tên cơ quan cung cấp	Số lượng hồ sơ trực tuyến đã giải quyết trong năm	Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận dưới cả hình thức trực tuyến và không trực tuyến trong năm	Số lượng tính đã triển khai, sử dụng (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Bảng 1A.3: DANH SÁCH CÁC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 4 CỦA ĐƠN VỊ

Ghi chú:

- Không bao gồm các DVCTT mức độ 3 đã kê khai ở trên.
- Trường hợp không khai báo thông tin về số lượng hồ sơ tại cột (6) và cột (7) tương ứng với mỗi dịch vụ khai báo được hiểu là không có hồ sơ phát sinh qua DVCTT.

TT	Nhóm dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Địa chỉ đăng tải dịch vụ	Tên cơ quan cung cấp	Số lượng hồ sơ trực tuyến đã giải quyết trong năm	Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận dưới cả hình thức trực tuyến và không trực tuyến trong năm	Số lượng tính đã triển khai, sử dụng (nếu có)	Hình thức thanh toán (Ghi rõ: Chuyển khoản, thẻ, hình thức khác nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

MỤC 10. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

10.1. Tổng băng thông kết nối Internet quy đổi của các đơn vị thuộc Bộ được tính bằng công thức (đơn vị tính Mbps):

$$\sum \text{Băng thông kết nối Internet quy đổi} = (\sum \text{Băng thông Leased Line}) * 5 + (\sum \text{Băng thông FTTH}) * 5 + \sum \text{Băng thông xDSL} + \sum \text{Băng thông khác}$$

10.2. Tỷ lệ băng thông kết nối Internet quy đổi được tính bằng công thức:

$$\frac{\sum \text{Băng thông kết nối Internet quy đổi}}{\sum \text{CBCCVC}}$$

10.3. Trung tâm dữ liệu là một công trình xây dựng, bao gồm hạ tầng kỹ thuật (nhà trạm, hệ thống cáp) và hệ thống máy tính cùng các thiết bị phụ trợ được lắp đặt vào đó để lưu trữ, trao đổi và quản lý tập trung dữ liệu của một hay nhiều tổ chức, cá nhân (theo Thông tư số 03/2013/TT-BTTTT ngày 22/01/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với trung tâm dữ liệu).

10.4. Sổ đăng ký văn bản đi được sử dụng để quản lý văn bản đi của cơ quan được Quy định tại Thông tư số 07/2012/TT-BNV ngày 22/11/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn quản lý văn bản, lập hồ sơ và nộp lưu hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ cơ quan.

10.5. Thường xuyên sử dụng: được tính bằng sử dụng trung bình ít nhất một ngày một lần phục vụ cho nhu cầu công việc.

10.6. Mô hình điện toán đám mây (cloud computing) là mô hình cung cấp các tài nguyên máy tính, tính toán, xử lý và lưu trữ dưới dạng dịch vụ thay vì dưới dạng sản phẩm, qua môi trường mạng, trong đó khách hàng có thể tự đặt được cấu hình theo nhu cầu. Các tài nguyên này bao gồm: hạ tầng (infrastructure), như: hệ thống mạng, phần cứng, máy tính, bộ lưu trữ,...; môi trường nền tảng (platform), như: hệ điều hành, phần mềm hệ thống, phần mềm công cụ, ...; phần mềm (software), như: phần mềm ứng dụng, tiện ích và ứng dụng máy tính khác.

10.7. LGSP – Local Government Service Platform: là nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Bộ, cấp tỉnh chứa các dịch vụ dùng chung để chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin của các cơ quan; đơn vị thuộc phạm vi một Bộ, ngành, địa phương và đóng vai trò trung gian phục vụ kết nối các hệ thống thông tin trong nội bộ của Bộ, ngành, địa phương với các hệ thống bên ngoài.

10.8. Nội dung về đơn vị chuyên trách công nghệ thông tin được quy định tại Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/04/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.